

MỘT SỐ CHÍNH SÁCH CỦA TRIỀU NGUYỄN ĐỐI VỚI ĐỘI NGŨ QUAN LẠI KHÂM THIÊN GIÁM (1802-1883)⁽¹⁾

TRƯƠNG ANH THUẬN*

Từ năm 1802 đến năm 1883, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động các cơ quan chuyên môn của triều đình, trong đó có Khâm Thiên giám, triều Nguyễn đã hoạch định và triển khai thành công các chính sách phù hợp, thiết thực đối với đội ngũ quan lại. Từ nguồn tư liệu rời rạc, tản mạn trong các bộ sử lớn của triều Nguyễn, qua tổng hợp có thể thấy rằng, ở giai đoạn này, ba chính sách cụ thể về đào tạo, tuyển chọn, bổ nhiệm, lương bổng và thưởng phạt đã được các hoàng đế triều Nguyễn áp dụng đối với các quan lại Khâm Thiên giám. Nghiên cứu dưới đây góp phần làm sáng tỏ nội dung của từng chính sách.

Từ khóa: Triều Nguyễn; quan lại; Khâm Thiên giám, lương bổng, thưởng phạt

Nhận bài ngày: 29/7/2018; *đưa vào biên tập:* 6/11/2018; *phản biện:* 10/12/2018; *duyet đăng:* 25/01/2019

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khâm Thiên giám là cơ quan nghiên cứu thiên văn, lịch pháp của vương triều Nguyễn. Cơ quan trực thuộc Khâm Thiên giám có Ty Chiêm hậu (1802-1820)/Ty Kính cần (1829)/Ty Khác cần (1834), và gồm các chức danh: Giám chính/Chánh ngũ phẩm, Giám phó/Tòng ngũ phẩm, Chiêm hậu/Tòng ngũ phẩm, Linh đài

lang/Chánh thất phẩm, Ngũ quan chính/Chức Chiêm hậu/Chánh lục phẩm, Chiêm hậu lại ty thủ hợp/Chánh thất phẩm, Thư lại/Chánh bát phẩm/Chánh cửu phẩm.

Khâm Thiên giám có vai trò quan trọng đối với nhiều hoạt động trong cung đình cũng như hoạt động nông nghiệp ngoài dân gian đương thời. Nhận thức rõ điều này, nên triều Nguyễn ngay từ đầu đã có những chính sách hết sức cụ thể đối với đội ngũ quan lại ở đây, nhằm tăng cường tính hiệu quả trong

* Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng.

hoạt động chuyên môn của Khâm Thiên giám. Vậy, trên thực tế, các chính sách của vương triều Nguyễn đối với đội ngũ quan lại Khâm Thiên giám được thể hiện như thế nào qua các triều vua Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị và Tự Đức?

Trên cơ sở khai thác nguồn tư liệu gốc trong hai bộ sử *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* và *Đại Nam thực lục*, bài viết tập trung làm rõ các vấn đề này nhằm đưa ra cái nhìn đa chiều và toàn diện hơn về cơ quan Khâm Thiên giám triều Nguyễn.

2. CHÍNH SÁCH ĐÀO TẠO TUYỂN CHỌN VÀ BỔ DỤNG QUAN LẠI KHÂM THIÊN GIÁM

2.1. Đào tạo

Nhận thức được tầm quan trọng của việc chế tác lịch pháp, nghiên cứu thiên văn, xem phong thủy, báo ngày giờ... và yêu cầu cao về độ chính xác của những tính toán, suy đoán do Khâm Thiên giám đưa ra, nên các hoàng đế triều Nguyễn đã đặc biệt chú trọng đến việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ quan lại có kiến thức chuyên sâu về các lĩnh vực thiên văn, địa lý làm việc tại Khâm Thiên giám. Trên thực tế, ngoài vai trò là cơ quan đảm trách việc nghiên cứu thiên văn, lịch pháp của triều Nguyễn, Khâm Thiên giám còn là nơi đào tạo và cung cấp nguồn quan lại đảm bảo về chất lượng, để bổ dụng vào các chức danh quản lý và chuyên môn tại Khâm Thiên giám cũng như tại các ty Chiêm hậu địa phương.

Sử liệu triều Nguyễn ở giai đoạn Tự Đức, công việc đào tạo, bồi dưỡng

nguồn quan lại chuyên môn cho cơ quan này đã được triều đình quy định bằng văn bản và được tổ chức hết sức chặt chẽ, bài bản. Tự Đức năm thứ 9 (1856), tháng 12, hoàng đế cho “chuẩn định điều lệ khoa học của Khâm Thiên giám” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 7: 483). Trong đó nói rõ tất cả những vấn đề liên quan đến việc đào tạo, bồi dưỡng quan sinh tại cơ quan này. Cụ thể, phụ trách công tác giảng dạy là các chức danh Giám chính, Giám phó và Ngũ quan chính. Người học được chia ra làm hai đối tượng, ngoài những người đang làm việc trong Giám thực hiện việc học tập theo chế độ bắt buộc, thì còn có cả những người bên ngoài tình nguyện đến học và những người này được hưởng chế độ ưu đãi của triều đình. “Trừ ra những người ở Giám sau khi làm việc xong mới học tập thì không kể, ngoài ra có người nào xin tình nguyện học tập thì mỗi tháng cấp cho tiền 1 quan, gạo một phượng” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 7: 483). Chính sách trên nhằm, thu hút, khích lệ mọi nhân tài về thiên văn, địa lý tham gia học tập và làm việc cho Khâm Thiên giám.

Về cơ sở vật chất, tài liệu phục vụ việc giảng dạy và học tập, trong điều lệ khoa học của Khâm Thiên giám, triều đình cũng ban hành một khoản về việc “cấp thêm sách vở” và một khoản khác “làm thêm dãy nhà dài để làm nhà in, lấy nhà sảnh đường của Giám ấy làm chỗ học tập” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 7: 483).

Chương trình đào tạo của Khâm Thiên giám được phân làm hai lĩnh vực: lịch pháp và thiên văn. Ở mỗi lĩnh vực đều quy định cụ thể về tổng thời gian đào tạo cũng như nội dung học tập qua từng năm. Đối với việc học tập biên soạn lịch pháp, thời gian đào tạo cả khóa là 3 năm. Trong đó, “năm đầu dạy phương pháp suy tính lịch Hiệp kỷ; năm thứ nhì dạy phương pháp lịch Thất chính; năm sau dạy phương pháp suy tính nhật thực, nguyệt thực và ngày nên làm việc gì, ngày nên kiêng việc gì, nên bỏ nên thêm” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 7: 483). Đối với việc đào tạo thiên văn, thời gian học tập cũng là 3 năm. Trong đó, khác với phương Tây, nghiên cứu rất nhiều vì tinh tú trong vũ trụ, việc giảng dạy thiên văn tại Khâm Thiên giám triều Nguyễn thời bấy giờ chỉ tập trung khảo sát rất kỹ các chòm sao có liên quan và ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống con người cũng như các hiện tượng thiên nhiên như mưa, gió, bão... theo các mùa xuân, hạ, thu, đông, để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Cụ thể, “năm đầu dạy về hình thể 28 vì sao (nhị thập bát tú) và những sao đi theo; năm thứ nhì dạy về khu vực của 3 sao Tử vi, Thiên thị, Thái vi; năm sau lấy chỗ đóng của 5 sao, cùng là hình thể của các sao mà bản đồ của Trung và Tây hợp lại vẽ ra và những phần đất thuộc về 28 ngôi sao trên trời cốt được thuộc lòng” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 7: 483).

Như vậy, từ hai chương trình giảng dạy trên, có thể thấy rằng, trong một

thời gian không ngắn, việc học tập chỉ tập trung vào một số nội dung chuyên sâu về chế tác lịch pháp và quan trắc thiên văn. Điều đó cho thấy mục tiêu của triều đình là đào tạo ra những quan lại thực sự tinh thông trong các lĩnh vực này. Ngoài ra, để thúc đẩy và làm cho đội ngũ giảng dạy thiên văn, lịch pháp có trách nhiệm hơn trong việc đào tạo, bồi dưỡng nhân tài cho Khâm Thiên giám, triều đình cũng ban hành chính sách thưởng phạt nghiêm minh đối với kết quả đào tạo của họ. Cụ thể, trong ba năm, “dạy được 1 người thành tài, thì thưởng cho kỷ lục 2 thứ và 3 lạng bạc; được 2 người thành tài thưởng cho gấp đôi; không được người nào phạt 6 tháng lương” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 7: 483).

2.2. Tuyển chọn và bổ dụng

Đối với vấn đề tuyển chọn, bổ dụng quan lại tại Khâm Thiên giám, từ các nguồn sử liệu do Nội các cũng như Quốc sử quán triều Nguyễn ghi chép, có thể thấy rằng, hệ thống quan lại làm việc tại Khâm Thiên giám lúc bấy giờ về cơ bản được chia ra làm 2 bộ phận, đó là bộ phận lãnh đạo và bộ phận chuyên môn, giúp việc. Và ở mỗi bộ phận này, việc tuyển bổ quan lại của triều đình cũng có những nét đặc thù.

Trên thực tế, công việc tại Khâm Thiên giám đương thời được vận hành và duy trì dưới sự điều khiển của hai chức danh lãnh đạo là Giám chính và Giám phó. Nhưng đứng trên hết và chịu trách nhiệm cao nhất là một quan

đại thần của triều đình, thường giữ chức vụ chính thuộc một lĩnh vực khác và kiêm quản công việc tại Giám, cho nên sử cũ gọi là Kiêm quản Khâm Thiên giám sự vụ đại thần (兼管欽天監事務大臣). Tiêu biểu như “Gia Long năm thứ 11 (1812), mùa thu, tháng 7, lấy Trịnh Hoài Đức làm thượng thư bộ Lễ, kiêm quản lý công việc Khâm Thiên giám” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2002, tập 1: 842); Minh Mệnh năm thứ 18 (1837), mùa thu, tháng 7, nhà vua truyền “cho Trương Đăng Quế, Hiệp biện Đại học sĩ lĩnh Thượng thư bộ Binh, kiêm quản Khâm Thiên giám” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 5: 135); hay Tự Đức năm thứ 10 (1857), mùa xuân, tháng Giêng, nhà vua chuẩn bổ đại thần Trương Quốc Dụng “làm Tả tham tri bộ Binh, sung làm Nhật Giảng quan ở Kinh diên kiêm coi Khâm Thiên giám” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 7: 486)... Việc chọn lựa và bổ nhiệm Kiêm quản đại thần do hoàng đế trực tiếp tiến hành và không có sự ấn định trước. “Quản lý đại thần do vua đặc cách chọn bổ, không nhất định viên nào” (Nội các triều Nguyễn, 1993, tập 15: 444).

Nhìn một cách tổng thể, do tính chất quan trọng của việc quan trắc thiên văn và các hiện tượng tự nhiên nên công việc quản lý cơ quan này gần như được giao phó cho các đại thần có uy tín và có kiến thức về lĩnh vực này, tiêu biểu như Đặng Đức Siêu, Lê Quang Định, Trịnh Hoài Đức, Phạm Đăng Hưng dưới thời Gia Long; Nguyễn Hữu Thận, Hoàng Công

Dương, Phan Huy Thực, Nguyễn Danh Giáp, Nguyễn Đăng Tuấn, Lương Tiến Tường, Nguyễn Khoa Minh, Hoàng Kim Xán, Trương Minh Giảng, Lê Đăng Doanh, Trương Đăng Quế dưới thời Minh Mệnh và Thiệu Trị; Trương Quốc Dụng, Trần Tiến Thành, Nguyễn Văn Tường dưới thời Tự Đức⁽²⁾. Và có thể nói tiêu chí hàng đầu để được bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo Khâm Thiên giám là tài năng, đặc biệt là sự am hiểu về lĩnh vực thiên văn học và lịch pháp. Điển hình như Gia Long năm thứ 11 (1812), mùa xuân, tháng Giêng, nhà vua chọn bổ Tham tri Hộ bộ Nguyễn Hữu Thận làm Phó quản lý Khâm Thiên giám, vì “Hữu Thận giỏi về sao và lịch, sang sứ nước Thanh học được lịch pháp, thuật càng thêm tinh. Vua từng cùng bàn về thiên tượng, rất khen ngợi” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2002, tập 1: 831). Hay Minh Mệnh năm thứ 3 (1822), mùa đông, tháng 11, hoàng đế truyền lệnh lấy Hàn lâm viện Kiểm thảo Nguyễn Danh Giáp bổ làm Giám phó Khâm Thiên giám, bởi “Giáp từng trình bày lịch pháp, xin theo *Đại Thanh tinh lịch* mà làm lịch ‘thất chính kinh vĩ’ để xét nghiệm hành độ lần phạm của năm vì sao, chép rõ sự thực vào sách sử để truyền cho đời sau. Lại xét phép cũ ở sách “Hiệp kỷ biện phương” chế tạo trâu xuân ban hành trong nước để chỉ rõ tiết làm ruộng sớm hay muộn. Lại làm theo phép hay của người xưa, nặn con trâu đất để trừ khí rét. Vua khen bằng bổ cho chức ấy” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 2: 246).

Điều này cũng thể hiện sự trọng dụng nhân tài của triều đình trong lĩnh vực thiên văn, lịch pháp.

Một số vị quan được bổ nhiệm và tái bổ nhiệm các chức danh quản lý Khâm Thiên giám không chỉ trong thời gian trị vì của một hoàng đế mà còn sang đến đời vua khác. Điển hình như trường hợp đại thần Hoàng Công Dương, ông được bổ nhiệm làm Giám chính Khâm Thiên giám vào năm Minh Mệnh thứ 4 (1823) (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 2: 290), sau đó tiếp tục nhiệm vụ này vào năm Minh Mệnh thứ 6 (1825) (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 2: 406) và đến Thiệu Trị năm thứ 2 (1842) ông lại được giao trọng trách quản lý công việc tại Khâm Thiên giám (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 6: 278). Hay trường hợp đại thần Trương Đăng Quế, được giao nhiệm vụ quản lý Khâm Thiên giám dưới thời Minh Mệnh (1837) (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 5: 135) và đến thời Tự Đức vẫn tiếp tục nắm giữ công việc này có lẽ đến trước năm 1857 (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2002, tập 1: 15, 192, 203)... Điều này cho thấy sự tin tưởng của hoàng đế vào năng lực cũng như kinh nghiệm làm việc của họ.

Ngoài việc quan tâm tuyển bổ các chức danh lãnh đạo, quản lý Khâm Thiên giám, triều đình Nguyễn cũng hết sức chú trọng đến việc lựa chọn nhân sự làm công tác chuyên môn trong Giám. Việc bổ dụng quan sinh vào các chức danh chuyên môn khác

nhau tại Khâm Thiên giám như Ngũ quan chính, Linh đài lang, Vị nhập lưu Thư lại, Chánh bát, cửu phẩm Thư lại... phụ thuộc vào năng lực chuyên môn của họ. Các sử liệu của triều Nguyễn cho thấy, nhân lực làm việc trong Khâm Thiên giám được tuyển chọn qua ba con đường:

Thứ nhất, lấy từ đội ngũ quan lại được đào tạo, bồi dưỡng về thiên văn và lịch pháp tại Khâm Thiên giám. Sử liệu triều Nguyễn không đề cập đến tính hiệu quả của biện pháp này cũng như thống kê cụ thể về số lượng các quan sinh “thành tài” qua các khóa học tại Khâm Thiên giám.

Thứ hai, tìm kiếm, thu hút những người am tường thiên văn, địa lý cũng như cách tính toán, chế tác lịch pháp trong dân để đưa về làm việc trong Khâm Thiên giám. Minh Mệnh năm thứ 16 (1835), nhà vua ra dụ: “Thiên văn vốn là việc huyền diệu, Khâm Thiên giám ở Kinh, người biết tinh tượng tuy chẳng thiếu, nhưng người thực thông hiểu cũng ít” (Nội các triều Nguyễn, 1993, tập 15: 445). Vì vậy, “Cho bộ Lễ thông tư các tỉnh Bắc kì không cứ quân dân, như có người hơi biết chiêm nghiệm tinh tượng, suy xét mưa gió, cùng thông hiểu lịch Thất chính, thì thượng ty đều cấp bằng cho tới Kinh để liệu bổ dụng” (Nội các triều Nguyễn, 1993, tập 15: 446).

Thứ ba, lựa chọn, điều động những người tài giỏi làm việc tại ty Chiêm hậu các địa phương về Kinh để bố trí, sắp xếp công việc tại Khâm Thiên giám. Minh Mệnh năm thứ 16 (1835),

nhà vua ra lệnh truyền dụ cho Tổng đốc tỉnh Hà Nội: “Ty Chiêm hậu tỉnh Hà Nội Nguyễn Bá Đĩnh cũng biết tinh tượng. Vậy cho Tổng đốc tỉnh ấy là Đặng Văn Hòa xét ở ty ấy có người nào như Nguyễn Bá Đĩnh thì cấp bằng cả một thể cho đi ngựa trạm vào Kinh, đợi Chỉ vua cho cất lên bổ dụng” (Nội các triều Nguyễn, 1993, tập 15: 445-446). Cùng thời gian, dụ cũng được truyền cho Tuần phủ hai tỉnh Hải Dương và Hưng Yên: “Gần đây nghe nói Linh đài lang tỉnh Hải Dương là Đinh Huy Thắm, Linh đài lang tỉnh Hưng Yên là Nguyễn Khắc Đạt cũng biết tinh tượng. Vậy cho tuần phủ hai tỉnh ấy là Nguyễn Công Trứ, Hà Thúc Lương đều cấp bằng cho hai người ấy đi ngựa trạm vào Kinh đợi Chỉ cấp dùng” (Nội các triều Nguyễn, 1993, tập 15: 446). Năm sau (1835), Vị nhập lưu Thư lại ty Chiêm hậu tỉnh Sơn Tây là Phùng Danh Cầm cũng được điều động về Kinh làm việc tại Khâm Thiên giám (Nội các triều Nguyễn, 1993, tập 15: 446). Công việc tuyển chọn người am hiểu lịch pháp, thiên văn tại các ty Chiêm hậu địa phương về Kinh sự đảm nhận công việc trong Khâm Thiên giám vẫn tiếp tục được duy trì dưới các triều vua sau. Điều đó cho thấy, đây là một trong những biện pháp chủ đạo để bổ sung nguồn nhân lực làm việc tại Khâm Thiên giám dưới triều Nguyễn.

Tuy nhiên, dù được tuyển chọn từ nguồn nào và bằng con đường nào thì để được làm việc tại Khâm Thiên giám, các quan lại được tiến cử hoặc

điều động từ ty Chiêm hậu các địa phương cũng phải trải qua một kỳ sát hạch hết sức nghiêm túc và chặt chẽ về kiến thức lịch pháp, thiên văn, địa lý, khí tượng... Sử liệu triều Nguyễn còn ghi chép, Minh Mệnh năm thứ 16 (1834), Linh đài lang tỉnh Hà Nội và Hải Dương là Nguyễn Bá Đĩnh và Đinh Huy Thắm sau khi qua được kỳ thi khảo hạch ở Kinh về lịch số đã được bổ thụ Linh đài lang ở Khâm Thiên giám (Nội các triều Nguyễn, 1993, tập 15: 446). Đến Minh Mệnh năm thứ 17 (1835), “Vị nhập lưu Thư lại ty Chiêm hậu tỉnh Sơn Tây là Phùng Danh Cầm, đã qua sát hạch, hơi biết tinh tượng, cho bổ thụ Chánh cử phẩm Thư lại ty Khắc Cẩn ở Khâm Thiên giám” (Nội các triều Nguyễn, 1993, tập 15: 446). Dưới thời Thiệu Trị, sử sách cũng ghi lại trường hợp Nguyễn Gia Đào ở tỉnh Bắc Ninh, biết việc tinh tượng, sau khi qua được kỳ sát hạch ở Khâm Thiên giám đã được bổ làm Chánh bát phẩm Thư lại ty Khắc Cẩn (Nội các triều Nguyễn, 1993, tập 15: 446). Đặc biệt, việc kiểm tra, sát hạch các quan sinh vẫn được thường xuyên tiến hành, dù cho họ đã chính thức được bổ nhiệm vào các chức danh chuyên môn tại Khâm Thiên giám. Thiệu Trị năm thứ 2 (1842), nhà vua truyền dụ “cho đem các tên thuộc viên ở Khâm Thiên giám, sát hạch về các nghề: phép làm lịch, tinh tượng, nghề phong thủy (địa lý), cách xem ngày tốt” (Nội các triều Nguyễn, 1993, tập 15: 446). Điều đó cho thấy, triều đình Nguyễn rất quan tâm đến việc kiểm tra và nâng cao

năng lực của đội ngũ quan lại làm việc tại Khâm Thiên giám.

Ngoài ra, để đảm bảo tuyển chọn được người có năng lực phụ trách các công vụ tại Khâm Thiên giám, triều đình Nguyễn nghiêm cấm việc tiến cử, điều động, sắp đặt những người có quan hệ họ hàng, huyết thống cùng làm việc trong cơ quan này. Cụ thể, Thiệu Trị năm thứ 4 (1844), trước lời nghị của đình thần về việc “xét rà lại ty ở Khâm Thiên giám những người có họ hàng dâu gia với nhau lệ nên hồi ty” (Nội các triều Nguyễn, 1993, tập 15: 445), (tức việc đưa họ hàng thân thuộc vào làm việc ở Khâm Thiên giám trước đây đã có tiền lệ và đương thời đang diễn ra), vua phê rằng: “Khâm Thiên giám chuyên coi khí tượng các ngôi sao, cốt cho truyền được phép ấy, không quan ngại việc khác, không như các nha môn khác, đều cho miễn lệ hồi ty, cũng nên giữ phép công mà làm, không được đem người thân thuộc, không thông kỹ thuật mà đề cử bậy lên, tất có lỗi không nhỏ đâu” (Nội các triều Nguyễn, 1993, tập 15: 445). Trên thực tế, chính sách này vừa tạo ra một môi trường khách quan, công bằng, vừa nhằm tuyển chọn và bổ dụng những người giỏi nhất trong lĩnh vực địa lý, thiên văn, lịch pháp làm việc ở Khâm Thiên giám.

3. CHÍNH SÁCH LƯƠNG BỔNG ĐỐI VỚI QUAN LẠI KHÂM THIÊN GIÁM

sử liệu triều Nguyễn cho thấy, việc trả lương cho các quan lại làm việc tại Khâm Thiên giám đương thời chủ yếu

dựa vào phẩm trật, ngạch bậc và áp dụng theo chế độ chung do triều đình ban định. Mặc dù như vậy, trên thực tế, sự đãi ngộ về vật chất thông qua lương bổng và các hình thức khác dưới các triều vua cũng có những biểu hiện riêng.

Dưới thời Gia Long, tháng 7 năm 1810, khi sắp đặt công việc tại ty Chiêm hậu thuộc Khâm Thiên giám, triều đình cho chia thuộc lại ở Ty này thành ba ban và quy định rõ “một ban làm việc, hai ban nghỉ. Người ở ban mỗi tháng được cấp gạo lương mỗi người một phượng” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2002, tập 1: 791). Tháng Giêng, Gia Long năm thứ 17 (1818), hoàng đế ban định chế độ lương bổng cho quan lại ở Kinh và bên ngoài⁽³⁾, theo đó, các chức danh làm việc tại Khâm Thiên giám lúc bấy giờ được chi cấp lương bổng như sau: Giám chính, trật chánh ngũ phẩm, tiền 35 quan, gạo 35 phượng, đồ mặc mùa xuân 9 quan; Giám phó và Chiêm hậu, đều trật Tòng ngũ phẩm, tiền 30 quan, gạo 30 phượng, đồ mặc mùa xuân 8 quan; Chiêm hậu lại ty thủ hợp, trật chánh thất phẩm, tiền 20 quan, gạo 20 phượng, đồ mặc mùa xuân 5 quan (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2002, tập 1: 963-964).

Đến thời Minh Mệnh, “do khó khăn của ngân sách và cũng để rút bớt khoảng cách lương bổng giữa các cấp, nhà nước đã điều chỉnh lại, rút bớt số lương bổng của các quan từ nhị phẩm trở lên để tăng thêm cho các quan từ tam phẩm đến cửu phẩm” (Lê

Thị Thanh Hòa, 1997: 19). Chính vì điều này, lương bổng của các quan lại làm việc tại Khâm Thiên giám được tăng thêm ít nhiều so với giai đoạn trước⁽⁴⁾. Trong đó, Giám chính, trật “Chánh ngũ phẩm: lệ trước 35 quan tiền, 35 phương gạo, nay định là 40 quan tiền, 35 phương gạo”, tiền xuân phục 9 quan; Giám phó, trật “tòng ngũ phẩm: lệ trước 30 quan tiền, 30 phương gạo, nay định là 35 tiền, 30 phương gạo”, tiền xuân phục 8 quan; Ngũ quan chính, trật “chánh lục phẩm: lệ trước 25 quan tiền, 25 phương gạo, nay định là 30 quan tiền, 25 phương gạo”, tiền xuân phục 7 quan; Linh đài lang “Chánh thất phẩm: lệ trước 20 quan tiền, 20 phương gạo, nay định là 22 quan tiền, 20 phương gạo”, tiền xuân phục 5 quan; Chánh bát phẩm Thư lại “lệ trước 18 quan tiền, 18 phương gạo, nay định là 20 quan tiền, 18 phương gạo”, tiền xuân phục 5 quan; Chánh cửu phẩm Thư lại, “lệ trước 16 quan tiền, 16 phương gạo, nay định là 18 quan tiền, 18 phương gạo”, tiền xuân phục 4 quan (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 5: 611).

Ngoài lương bổng, quan lại Khâm Thiên giám cũng nhận được một số đãi ngộ về vật chất và tinh thần theo chức vụ và phẩm hàm.

Thứ nhất, được cấp tiền tuất sau khi qua đời. Đây là chính sách chung đối với quan lại ở trung ương cũng như địa phương. Trong *Đại Nam thực lục* đề cập đến hai trường hợp đó là đại thần Phan Huy Thực, từng đảm nhận công việc quản lý Khâm Thiên giám

dưới thời Minh Mệnh (1826), khi qua đời (1844) đã được triều đình “cho chiếu phẩm hàm mà cấp tiền tuất, lại cho thêm 400 quan tiền” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 6: 990) và đại thần Hoàng Công Dương, từng 3 lần được bổ nhiệm chức danh quản lý Khâm Thiên giám (1823, 1825, 1842) dưới hai triều vua Minh Mệnh và Thiệu Trị, khi mất (1847) đã được triều đình cấp cho 100 quan tiền (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 6: 990). Qua đây cho thấy, sự quan tâm của triều đình Nguyễn đối với quan lại Khâm Thiên giám.

Thứ hai, được cấp trang phục, vật dụng triều chính. Tháng 7, Minh Mệnh năm thứ 4 (1823), triều đình quy định việc cấp triều phục công cho các cơ quan ở trong Kinh, theo đó, “Khâm Thiên giám: Ngũ phẩm đều một bộ” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 2: 298), tức là lúc bấy giờ các chức danh quản lý Khâm Thiên giám là Giám chính (trật chánh ngũ phẩm) và Giám phó (trật tòng ngũ phẩm) đều được hưởng chế độ này. Đến tháng 4 năm 1833, triều đình bắt đầu cấp thẻ đeo cho quan lại văn võ trong Kinh, trong đó, Khâm Thiên giám Giám chính, Giám phó, Ngũ quan chính, Linh đài lang đều được cấp thẻ bài bằng ngà, dài 1 tấc, rộng 6 phân (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 3: 531).

Thứ ba, cho hưởng đặc ân dự yến tiệc với vua và các quan đại thần trong triều nhân những sự kiện trọng đại. Minh Mệnh năm thứ 11 (1830), vào

tháng Giêng và tháng 4, nhân lễ Đại Khánh trong triều, theo lệ cũ quan lại Chánh ngũ phẩm trở lên mới được dự yến tiệc, tức tại Khâm Thiên giám chỉ có Giám chính mới đủ tư cách. Nhưng vua đặc cách cho tất cả các quan lại từ Chánh lục phẩm trở lên đều được tham gia. Vì vậy, ở Khâm Thiên giám, ngoài Giám chính, còn có thêm Giám phó và Ngũ quan chính được phép dự tiệc và ban thưởng theo thứ bậc (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 3: 6-7, 36-37). Đến thời Thiệu Trị, lệ này vẫn được giữ, nhưng phẩm trật các quan lại tham dự yến tiệc được mở rộng xuống đến hàng Chánh thất phẩm. Điều này có nghĩa là trong Khâm Thiên giám, ngoài các chức danh Giám chính, Giám phó, Ngũ quan chính, đến đây các quan Linh đài lang cũng được hưởng đặc ân này. Bên cạnh đó triều đình còn gia ân cho “những người dự yến đều được thưởng thêm kim tiền và ngân tiền” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 6: 815).

Qua đó cho thấy, chính sách lương bổng cũng như sự ưu đãi của triều đình Nguyễn đối với quan lại nói chung và các chức danh Khâm Thiên giám nói riêng có sự khác nhau dưới hai triều vua Gia Long và Minh Mệnh. Trên thực tế, triều đình Nguyễn không có chính sách gì đặc biệt, thể hiện sự đãi ngộ riêng về mặt vật chất dành cho đội ngũ quan lại làm việc trong Giám, mà áp dụng theo chế độ chung về lương bổng như tất cả quan lại các cơ quan khác trong triều. Song nhìn một cách tổng thể, việc quy định rõ các

hạng mức lương bổng, cũng như một số ưu đãi là sự điều chỉnh số lượng tiền lương dưới thời Minh Mệnh theo hướng có lợi cho các quan lại phẩm hàm thấp, trong đó có thuộc quan Khâm Thiên giám, ở một mức độ nhất định đã thể hiện sự quan tâm gián tiếp của triều đình đối với đời sống vật chất của đội ngũ quan lại làm việc tại các cơ quan chuyên môn trong triều đình nói chung và Khâm Thiên giám nói riêng.

4. CHÍNH SÁCH THƯỞNG, PHẠT ĐỐI VỚI QUAN LẠI KHÂM THIÊN GIÁM

Bên cạnh chính sách đào tạo, bồi dưỡng, khảo hạch, tuyển lựa người tài cho Khâm Thiên giám, nhằm động viên, khuyến khích kịp thời cũng như chấn chỉnh lề lối, thái độ làm việc của quan lại tại đây, các hoàng đế triều Nguyễn còn đề ra chính sách thưởng, phạt hết sức nghiêm minh.

Đối với hoạt động ban thưởng, việc này thường được các hoàng đế triều Nguyễn tiến hành khi Khâm Thiên giám hoàn thành một nhiệm vụ nào đó do triều đình giao phó hoặc đưa ra kết quả quan trắc, dự đoán, suy tính chính xác về các hiện tượng thiên văn, thiên nhiên, phong thủy... Việc ban thưởng cho quan lại Khâm Thiên giám của các vua triều Nguyễn được biểu hiện qua một số hình thức như cho phục hồi lại chức tước, phẩm trật hoặc thăng chức cho các quan và kèm theo ban thưởng vật chất, tiền bạc. Minh Mệnh năm thứ 7 (1826), nhân việc Khâm Thiên giám trong quá trình làm lịch Hiệp Kỷ cho năm sau (1827) “tính đem thêm thời

khắc tiết khí địa phương các thành trấn vào lịch, việc mới bắt đầu làm, mà Khâm Thiên giám suy tính kỹ càng cũng đáng khen” (Nội các triều Nguyễn, 1993, tập 15: 493), nhà vua không những gia ân cho xóa bỏ các hình phạt trước đó (1825) do đưa ra suy đoán thiếu chính xác để làm hài lòng vua, mà còn thăng chức cho một số người. “Chiêm hậu là Trần Văn Tổ, Hoàng Công Lập đều cho đổi làm Ngũ quan chính, đều thưởng kỷ lục một lần. Chiêm hậu là Lê Văn Bảo cũng cho đổi làm Ngũ quan chính. Chánh bát phẩm (Thư lại - TG) Lý Văn Tuấn gia ân cho làm Linh đài lang” (Nội các triều Nguyễn, 1993, tập 15: 493), đồng thời, Minh Mệnh nhắc nhở: “Lần này Trẫm đặc cách ban ơn đã là hậu lắm. Lũ các người đều nên cảm phát lương tâm, sớm lo cố gắng, tinh càng cầu tinh thêm, để xứng đáng với danh thực, thì khá lắm” (Nội các triều Nguyễn, 1993, tập 15: 493). Đến năm 1840, để ghi nhận thái độ làm việc chăm chỉ, nghiêm túc của các quan lại làm lịch và đóng ấn vào quyển lịch, nhan lịch, Minh Mệnh ra dụ ban thưởng cho những người chuyên tâm làm lịch 1 đồng tiền Phi Long bạc hạng lớn. Những người phụ trách việc đóng ấn thì thưởng cho một đồng tiền Phi Long bạc hạng nhỏ để khuyến khích (Nội các triều Nguyễn, 1993, tập 15: 494). Cũng trong năm này, Khâm Thiên giám phối hợp với các cơ quan khác tìm ra được hai chỗ đất có phong thủy tốt để làm nơi yên nghỉ cho vua sau khi băng hà ở núi Thuận và núi Hiếu, vì vậy, Giám chính Hoàng Công

Dương được ân thưởng gia một hàm và 100 lạng bạc, Nguyễn Huy Hổ, người quê Nghệ An đi theo làm việc đo đạc được bổ dụng làm Linh đài lang ở Khâm Thiên giám và cũng nhận tiền thưởng 100 lạng bạc (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 5: 680). Đến Thiệu Trị nguyên niên (1841), nhân việc Khâm Thiên giám làm xong lịch “Thất chính kinh vĩ hành độ” của năm sau, nhà vua cũng gia ân cho “Ngũ quan chính Phạm Văn Lân thưởng thụ Khâm Thiên giám ngạch ngoại Giám phó, lại thưởng cho 10 lạng bạc, Cửu phẩm thư lại là Lê Doãn Quyền cho bạt bổ làm Linh đài lang, lại thưởng cho 5 lạng bạc. Lại thưởng cho hai viên ấy mỗi người một cặp áo tay hẹp bằng sa lam lót vải tây, để tỏ sự khen ngợi. Còn quản lý đại thần là Trương Đăng Quế làm hết chức vụ, điều khiển có phương pháp tốt, thì thưởng cho 1 đồng tiền vàng hạng lớn có chữ “Phú thọ đa nam” có dây đeo và lại cho kỷ lục 2 lần” (Nội các triều Nguyễn, 1993, tập 15: 495).

Khi các quan lại Khâm Thiên giám không hoàn thành công vụ do triều đình giao phó, hoặc tính toán thời gian, nhật thực, nguyệt thực, quan trắc thiên văn, thiên tượng, khí hậu, phong thủy... không chính xác, hoặc lười biếng, trễ nải, chểnh mảng trong công việc, việc xử phạt quan lại Khâm Thiên giám được chia làm ba cấp độ:

Thứ nhất, nhắc nhở, răn đe, khiển trách, cảnh cáo. Trong các hoàng đế triều Nguyễn cai trị từ 1802 đến 1883, Minh Mệnh là một trong những vị vua

quan tâm nhiều đến hoạt động của Khâm Thiên giám. Tháng 4, Minh Mệnh năm thứ 6 (1825), nhân việc cấp cho Khâm Thiên giám ba cái Chiêm Nhật kính, Đại Thiên Lý kính và Thiên Lý kính, nhà vua đã ra dụ nhắc nhở các quan lại làm việc trong Giám: “Từ nay về sau xem xét tượng trời, hết thấy các điều tai hay lành do mắt thấy tai nghe đích xác thì cho cứ thực mật phong tâu ngay. Nếu cứ giữ thói hèn cũ, không phát minh được gì, tất tội nặng” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 2: 44). Tháng 5 năm 1830, Khâm Thiên giám trong quá trình suy nghiệm độ cao của mặt trời ở Kinh sư xảy ra sai sót, nhà vua ra dụ quở trách: “Bọn người chức vụ là việc xem xét khí tượng mà không có kiến thức đích xác như thế, đáng lẽ giao nghị tội, nhưng còn nghĩ trước đây suy toán phép lịch biết được giây phút nguyệt thực lại tròn và trích ra được chỗ lầm của người Thanh cũng là đáng khen, nay hãy miễn cho. Sau này phải cho tinh tường hơn, không có một chút sai lầm mới được” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 3: 60). Minh Mệnh năm thứ 18 (1837), tháng Giêng, ngày Đinh Dậu (ngày 19), vua xem duyệt binh trên lầu Ngũ Phụng mới phát hiện ra việc báo giờ dựa vào đồng hồ đặt ở Ngọ Môn phần nhiều không chính xác. Vì vậy, “vua dụ cho Khâm Thiên giám từ nay nên chọn giao cho người am hiểu trông coi, nếu còn có sai lầm, để các ty cờ trống, hộ vệ, đánh trống, bắn ống lệnh, nhân đó không đúng giờ, lập tức đem người canh giữ trị tội nặng; ấn quan cùng

chức dịch cũng đều giao cho bộ nghị xử” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 5: 16). Tháng 6 năm 1840, trước việc các quan lại Khâm Thiên giám bỏ bê không sử dụng kính viễn vọng để quan trắc thiên văn, nhà vua không hài lòng khiển trách Khâm Thiên giám rằng: “Bọn người giữ chức chiêm hậu (xem khí tượng), trên trông trời, dưới trông đất đều là phận sự. Mà kính thiên lý nhà nước cấp cho, từ trước vẫn bỏ, không dùng để nhòm ngắm, thực là lười biếng, bỏ thiếu chức vụ. Cái tội về trước tạm hãy khoan tha. Từ nay nên cất lượt nhau cứ 5 ngày lại học tập nhòm xem 1 lần, cốt trong 2 tháng đều được hiểu kỹ. Ai trái lệnh này thì phải trị tội” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 5: 744).

Thiệu Trị năm thứ 3 (1843), mùa thu, tháng 9, trước việc Lễ bộ nhà Thanh có văn bản gửi sang nói rõ từng khắc, từng giờ xuất hiện nguyệt thực vào ngày 16 tháng 10, trong khi đó, quan lại Khâm Thiên giám lại tính toán không rõ ràng và cũng không làm tờ tấu tâu lên trước, nhà vua truyền chỉ quở trách rất nghiêm: “Đặt chức Thái sử, là để suy tính lịch tượng, phạm độ số mặt trời mặt trăng, ngày khí doanh, ngày sóc hự, từng điều, từng điều suy xét cho rõ, tùy việc tâu lên, là được, thế mà phải đợi nhà Thanh tư báo rồi mới noi theo, thực là bỏ thiếu chức vụ!” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 6: 533).

Đến thời Tự Đức, nhân sự kiện ngày rằm tháng 7 năm 1859, Khâm Thiên giám không biết suy tính để đưa ra

nhận định chính xác và tâu trước về nguyệt thực, nhà vua nhắc nhở: “Nguyệt thực có độ thường, Giám thần nước Thanh đã biết trước. Bọn người suy tính chưa tinh, từ sau nên phải cố gắng” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 7: 625).

Thứ hai, giáng chức, cách chức. Tháng 4 năm 1825, để làm hài lòng vua, Khâm Thiên giám đưa ra suy đoán thiếu căn cứ và không chính xác về hiện tượng sao Chổi xuất hiện trong thời gian khá lâu mà chưa mất⁽⁵⁾, Minh Mệnh một mặt quở trách các quan lại ở đây: “Chức phận Khâm thiên giám là chiêm nghiệm tượng trời mà từ lâu không thấy tâu việc gì, nay lại đặt lời nịnh hót như thế để mong đẹp lòng trẫm, chính như Khổng Tử bảo rằng: Ta dối ai? Dối trời ư? Trẫm xét kỹ sách sử các đời, chưa thấy nói sao Chổi là điềm được mùa. Nếu cho sao Chổi là điềm hay thì sao sáng mây lành nên giải thích thế nào? Há cho trẫm là có thể nịnh hót trước mặt được ư?” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 2: 445); mặt khác xử phạt rất nặng các quan lại trong Giám. Theo đó, “Hoàng Công Dương giáng làm Giám chính ở Khâm Thiên giám, lại cách lưu (革留: cách chức lưu nhiệm - TG); Lê Văn Bảo, Lý Văn Tuấn đều cách lưu” (Nội các triều Nguyễn, 1993, tập 15: 493). Minh Mệnh năm thứ 10 (1829), mùa xuân, tháng 3, nhân việc Hưng miếu và Thế miếu sửa chữa xong, vua sai Khâm Thiên giám chọn ngày tốt để tiến hành lễ an thánh vị, nhưng xảy ra sai sót về

thời gian. Vua vô cùng tức giận xuống dụ nghiêm trách và giáng phạt quan lại trong Giám. Theo đó, đại thần Lê Tiến Tường không được kiêm quản và cho Lê Đăng Doanh thay (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 2: 855). Tháng 8 năm 1839, Giám chính Hoàng Công Dương cùng với Tế tửu Lê Văn Luyện và Ngoại lang Đỗ Tuấn Đại trong khi đi ngắm một thế đất ở xứ Thuận Sơn được cho là “có sa, có thủy kín đáo rất đẹp” để vẽ thành bản đồ dâng lên và dõn nhà vua tới xem, đã phát sinh tranh luận, không thống nhất trong việc đưa ra nhận định về địa thế, phong thủy của vùng này, nhà vua không hài lòng, liền ra dụ quở trách: “Việc đó trọng đại biết chừng nào. Bọn Luyện, phận là thần tử, nếu biết đích là kiểu đất ấy chưa hợp, sao không biện bạch phải trái ngay từ đầu, lại đến khi xong việc mới đặt ra những lời ngang ngửa. Chẳng biết có phải bọn chúng có sở kiến riêng biệt, xuất phát từ lòng công trung, một mình bẻ bác mọi người mà nói như vậy chăng?” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 5: 549), đồng thời, hạ lệnh cho đình thần truy xét nguồn cơn và cách chức. Tân Ty, Tự Đức năm thứ 34 (1881), ngày mồng 1 tháng 11 là tiết Đông chí, nhưng trong lịch Hiệp Kỷ của triều Nguyễn lại tính toán không giống với lịch nhà Thanh, khi “lịch ta nói ngày mồng một là ngày Kỷ Sửu vào đầu giờ Tý 3 khắc 4 phân, mà lịch nước Thanh nói ngày mồng 2 là ngày Canh Dần vào giữa giờ Tý 2 khắc 1 phân”. Vua bèn cho hỏi Khâm Thiên

giám, những quan lại trong Giám đều tâu rằng cũng không được rõ vì sao có sự sai lệch đó. Trước sự mơ hồ và thiếu trách nhiệm của họ, nhà vua truy vấn và xử phạt toàn bộ quan lại trong Giám: “Việc quan hệ đến tiết hậu điển lễ, chuyên giữ chức phận ở chỗ nào? Sai bộ Lễ xét nghĩ, quan ở Giám đều phải giáng” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 8: 501). Dưới thời Tự Đức, việc giáng chức, cách chức quan lại Khâm Thiên giám vẫn được các sử liệu ghi nhận, chủ yếu xuất phát từ việc suy tính thiếu chính xác, nên không thể dự báo trước các hiện tượng nhật thực, nguyệt thực. Điển hình như ngày 1 tháng 11 năm 1852, nhật thực xuất hiện, nhưng quan lại Khâm Thiên giám không quan trắc và báo trước nên đều bị xử giáng chức (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 7: 254). Tiếp đó, đến ngày rằm tháng 10 năm 1856 có nguyệt thực, tuy nhiên, Khâm Thiên giám lại không tâu trước, “vua cho là suy tính không tinh, đều phải giáng phạt có thứ bậc khác nhau” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 7: 473).

Thứ ba, cắt tiền lương, phạt đánh roi, tước đối với quan lại Khâm Thiên giám. Tháng 4, Minh Mệnh năm thứ 8 (1827), Khâm Thiên giám trong quá trình tính toán thời gian và đo đặc lượng mưa ở Kinh sư xảy ra sai sót, nhà vua nổi giận khiển trách và trị tội rất nặng các quan trong Giám: “Trẫm thường xét ngày tạnh so ngày mưa để nghiệm xét việc làm ruộng. Bọn kia chức trách là chiêm nghiệm khí tiết mà vẫn giữ tính lười biếng, không một

khắc nào để bụng. Đã nhiều lần dạy bảo, đến nay vẫn chểnh mảng như thế, tội dẫu nhẹ mà tình là cố ý, nếu cứ rộng tha thì lấy gì mà răn về sau? Bèn sai đóng gông Chiêm hậu ty là Hoàng Văn Thông ở đài Quan Tượng, đánh cho 100 côn son; Nguyễn Danh Giáp, Hoàng Công Dương cùng thuộc ty 26 người đều phân biệt đánh roi, đánh trượng. Sai biên những chỉ dụ trước sau đem dán ở Khâm Thiên giám để răn” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 2: 610). Tháng 5 năm 1831, Minh Mệnh theo lệ của người xưa, hạ lệnh cho Khâm Thiên giám đo lường bóng mặt trời, cân đất và than để thí nghiệm vào ngày Hạ chí và Đông chí, sau đó đem kết quả tâu lên, nhưng “bọn Giám chính Hoàng Công Dương và Giám phó Đinh Xưởng vẫn không tuân hành, nên đều sai phạt trượng cả, viên kiêm quản Khâm Thiên giám Nguyễn Khoa Minh thì phạt 6 tháng lương” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 3: 173). Đến tháng 6 cùng năm (1831), trong Kinh thành có mưa, Minh Mệnh sai Khâm Thiên giám đo đặc lượng mưa nhưng kết quả không được rõ ràng, chính xác, vì vậy Giám chính Hoàng Công Dương và Giám phó Đinh Xưởng mỗi người lại bị phạt 6 tháng lương (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 3: 186).

5. KẾT LUẬN

Khâm Thiên giám, một cơ quan chuyên môn trong bộ máy nhà nước thời Nguyễn, phụ trách việc nghiên cứu thiên văn, lịch pháp, khí tượng

thủy văn... đến thế kỷ XIX đã được xây dựng và tổ chức tương đối bài bản, quy củ. Nhận thức rõ tầm quan trọng của nó, các hoàng đế Nguyễn luôn thể hiện sự quan tâm trên nhiều phương diện đối với cơ quan chuyên môn này. Trong đó, việc đào tạo, bồi dưỡng, tuyển chọn, bổ dụng quan lại đảm nhận các nhiệm vụ tại đây, cũng như chế độ lương bổng, thưởng phạt là những vấn đề được triều đình đặc biệt chú trọng. Mặc dù chế độ lương bổng đối với các quan lại Khâm Thiên giám đương thời chưa có tính đột phá hoặc một sự ưu đãi đặc biệt nào, tuy nhiên, sự tiến bộ trong tư tưởng “dụng nhân”, thể hiện ở việc coi trọng tài

năng, trình độ chuyên môn của quan lại và lấy đó làm tiêu chí cao nhất trong việc lựa chọn, bổ nhiệm các chức vụ tại Khâm Thiên giám, cộng với một chế độ thưởng phạt nghiêm minh đã giúp cho vương triều Nguyễn xây dựng được một đội ngũ quan lại Khâm Thiên giám khá hoàn chỉnh. Trên thực tế, những chính sách đó không chỉ giúp triều Nguyễn quy tụ và sử dụng “hiền tài” về lĩnh vực thiên văn, lịch pháp thời bấy giờ, góp phần nâng cao hiệu quả công việc quan trắc tại Khâm Thiên giám, mà công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, sử dụng nhân tài từng được đặc biệt quan tâm trong xã hội phong kiến triều Nguyễn. □

CHÚ THÍCH

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng trong đề tài mã số B2017-ĐN03-19.

⁽¹⁾ Khâm Thiên giám tồn tại trong suốt chiều dài lịch sử triều Nguyễn (1802-1945). Tuy nhiên, chỉ trong giai đoạn trị vì của Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị và Tự Đức, cơ quan này mới được xây dựng, tổ chức một cách bài bản, quy củ, nhận được sự quan tâm sâu sắc của các hoàng đế và thể hiện được vai trò to lớn đối với các hoạt động trong triều đình cũng như ngoài dân gian. Còn từ năm 1884 trở đi, khi triều đình Nguyễn nằm dưới sự bảo hộ của người Pháp, đặc biệt đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, khi kiến thức thiên văn, lịch pháp, khí tượng thủy văn phương Tây du nhập mạnh mẽ vào nước ta cùng với công cuộc khai thác thuộc địa, thì chức năng của Khâm Thiên giám lúc này cũng chỉ còn gói gọn một số công việc như xem ngày giờ, hướng đất..., sự quan tâm của triều đình đến những hoạt động tại đây cũng dần dần suy giảm. Trong khi đó, tư liệu triều Nguyễn ghi chép về Khâm Thiên giám từ sau năm 1884 cũng không còn phong phú như trước. Chính vì điều này nên chúng tôi đã chọn nghiên cứu cơ quan này trong giai đoạn 1802-1883, khoảng thời gian nó được phát triển hoàn chỉnh cả về cơ cấu tổ chức, chức năng cũng như vai trò của mình.

⁽²⁾ Trương Anh Thuận, 2018, tổng hợp từ Quốc sử quán triều Nguyễn, 2002, tập 1: 699, 784, 842, 940, Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 2: 184, 290, 465, 740, 777, 825, Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 3: 20, 192, 244, 599, Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 5: 135, Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 7: 486, 778, Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 9: 23.

⁽³⁾ “Chánh nhất phẩm, hằng năm tiền 600 quan, gạo 600 phượng, đồ mặc mùa xuân 70 quan; Tông nhất phẩm, tiền gạo đều 360, đồ mặc mùa xuân 60 quan; Chánh nhị phẩm, tiền gạo đều 300, đồ mặc mùa xuân 50 quan; Tông nhị phẩm, tiền gạo đều 150, đồ mặc mùa xuân 30

quan; Chánh tam phẩm, tiền gạo đều 120, đồ mặc mùa xuân 20 quan; Tòng tam phẩm, tiền gạo đều 90, đồ mặc mùa xuân 16 quan; Chánh tứ phẩm, tiền gạo đều 60, đồ mặc mùa xuân 10 quan; Tòng tứ phẩm, tiền gạo đều 50, đồ mặc mùa xuân 10 quan; Chánh ngũ phẩm, tiền gạo đều 35, đồ mặc mùa xuân 9 quan; Tòng ngũ phẩm, tiền gạo đều 30, đồ mặc mùa xuân 8 quan; Chánh lục phẩm, tiền gạo đều 25, đồ mặc mùa xuân 7 quan; Tòng lục phẩm, tiền gạo đều 22, đồ mặc mùa xuân 6 quan; Chánh tòng thất phẩm, tiền gạo đều 20, đồ mặc mùa xuân 5 quan; Chánh tòng bát phẩm, tiền gạo đều 18, đồ mặc mùa xuân 4 quan; Chánh tòng cửu phẩm, tiền gạo đều 16, đồ mặc mùa xuân 4 quan” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2002, tập 1: 963-964).

⁽⁴⁾ Minh Mệnh năm thứ 20 (1839), vua định lương bổng đồng niên và tiền xuân phục cho các quan viên như sau: “Chánh nhất phẩm: lệ trước 600 quan tiền, 600 phương gạo, nay định là 400 quan tiền, 300 phương gạo; Tòng nhất phẩm: lệ cũ 360 quan tiền, 300 phương gạo, nay định là 300 quan tiền, 250 phương gạo; Chánh nhị phẩm: lệ trước 300 quan tiền, 360 phương gạo, nay định là 250 quan tiền, 200 phương gạo; Tòng nhị phẩm: lệ trước là 156 quan tiền, 156 phương gạo, nay định là 180 quan tiền, 150 phương gạo; Chánh tam phẩm: lệ trước 120 quan tiền, 120 phương gạo, nay định là 150 quan tiền, 120 phương gạo; Tòng tam phẩm: lệ trước 90 quan tiền, 90 phương gạo, nay định là 120 quan tiền, 90 phương gạo; Chánh tứ phẩm: lệ trước 60 quan tiền, 60 phương gạo, nay định đổi là 80 quan tiền, 60 phương gạo; Tòng tứ phẩm: lệ trước 50 quan tiền, 50 phương gạo, nay định là 60 quan tiền, 50 phương gạo; Chánh ngũ phẩm: lệ trước 35 quan tiền, 31 phương gạo, nay định là 40 quan tiền, 35 phương gạo; Tòng ngũ phẩm: lệ trước 30 quan tiền, 30 phương gạo, nay định là 35 tiền, 30 phương gạo; Chánh lục phẩm: lệ trước 25 quan tiền, 25 phương gạo, nay định là 30 quan tiền, 25 phương gạo; Tòng lục phẩm: lệ trước 22 quan tiền, 22 phương gạo, nay định là 25 quan tiền, 22 phương gạo; Chánh thất phẩm và Tòng thất phẩm: lệ trước 20 quan tiền, 20 phương gạo, nay định là 22 quan tiền, 20 phương gạo; Chánh bát và Tòng bát phẩm: lệ trước 18 quan tiền, 18 phương gạo, nay định là 20 quan tiền, 18 phương gạo; Chánh cửu, Tòng cửu phẩm: lệ trước 16 quan tiền, 16 phương gạo, nay định là 18 quan tiền, 18 phương gạo” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 5: 610-611).

⁽⁵⁾ *Đại Nam thực lục* ghi chép về sự kiện này như sau: “Ất Dậu, năm Minh Mệnh thứ 6 (1825), mùa xuân, tháng 4..., sao Chổi mọc lâu chưa hết. Vua rất nghĩ về việc trời răn, bèn lánh nơi chính điện, giảm bớt đồ ăn, bỏ âm nhạc, sắc cho bộ Lễ tư đi các địa phương khiến xét thấy việc gì thì cứ thực bỏ phong bì tâu lên. Một đêm vua đứng ở sân điện Võ Hiển xem sao mãi đến nửa canh một, nhưng mây che không trông thấy, vua mới vào trong cung. Đến sớm vua ngự Tiễn điện, triệu đình thần bảo rằng: “Trời xuống tai ương, mình trẫm nên phải đương lấy, chớ để trăm họ mắc phải vạ ấy. Trẫm thấy người xưa gặp có thiên tai thì hay xuống chiếu cầu lời nói phải, nhân nghĩ rằng như trẫm có lỗi thì người đều thấy cả, mà bấy tôi hằng ngày ở tả hữu giúp trẫm đừng làm điều trái, vua tôi như người một nhà, không phải xuống chiếu làm gì. Vậy các quan lớn nhỏ đều nên đem những điều đã thấy nói hết chớ giấu, để giúp trẫm những điều chưa nghĩ tới”. Vừa Khâm Thiên giám Hoàng Công Dương dâng sớ nói: “Sách xưa có nói: Sao Chổi mọc ở khoảng sao Vỵ sao Mão là có tai ương. Lại nói: Mọc ở đông nam trở sang tây bắc thì trong nước được mùa lớn. Xem lời nói phân vân, không lấy gì làm tin lắm”. Vua xem sớ, dụ rằng: “Tháng này sao Chổi mọc, sau khi trẫm trông thấy thì ăn ngũ không ngon; ở trong cung thì bớt đồ ăn, bỏ âm nhạc, ngày ra Tiễn điện vui hỏi đại thần, nghĩ sâu về đạo sửa mình để ngăn tai vạ mà vẫn chưa được. Vả trời đã tỏ ra tượng ấy, chính là để răn bảo người làm vua. Vậy người làm vua phải nên lo gắng sức thêm lên, sửa

đức để cảm động đến trời, mà người làm tôi cũng nên đem hết những điều mắt thấy tai nghe nói hết. Chức phận Khâm Thiên giám là chiêm nghiệm tượng trời mà từ lâu không thấy tau việc gì, nay lại đặt lời nịnh hót như thế để mong đẹp lòng trẫm, chính như Khổng Tử bảo rằng: “Ta dối ai? Dối trời ư?”. Trẫm xét kỹ sách sử các đời, chưa thấy nói sao Chổi là điềm được mùa. Nếu cho sao Chổi là điềm hay thì sao sáng mây lành nên giải thích thế nào? Há cho trẫm là có thể nịnh hót trước mặt được ư?”. Bèn giao cho bộ Lại bàn xử. Bộ xin xử tội đồ. Đặc biệt giáng làm Giám chính Khâm Thiên giám, vẫn mang tội cách lưu để làm việc. Thượng thư Nguyễn Hữu Thận cũng vì là quản lý Khâm Thiên giám mà bị phạt. Rồi sao Chổi dần dần mờ đi, đến đầu tháng 11 thì hết” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 2: 444-445)

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Lê Thị Thanh Hòa. 1997. *Việc đào tạo và sử dụng quan lại của triều Nguyễn từ năm 1802 đến 1884*. Luận án tiến sĩ Sử học, Viện sử học. Hà Nội.
2. Nội các triều Nguyễn. 1993. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 15. Huế: Nxb. Thuận Hóa.
3. Quốc sử quán triều Nguyễn. 2002. *Đại Nam thực lục*, tập 1. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
4. Quốc sử quán triều Nguyễn. 2006. *Đại Nam thực lục*, tập 2 - 8. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.